

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018
đã được soát xét*

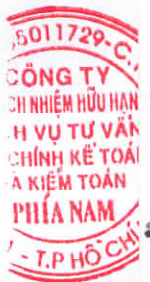
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: **1.816.096.710.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

- + Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.
- + Vốn điều lệ: 438.149.200.000 VND
- + Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 79,25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính

- + Địa chỉ: 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang
- + Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 75,35%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Phạm Đình Nam	Thành viên
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà :	Lê Thị Phượng	Thành viên
Ông:	Trương Công Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lê Hoàng Cương	Trưởng ban
Bà :	Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Dũng	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2018

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch**

LÊ THANH THUẬN

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

LÊ VĂN CHUNG



Số : ...586.../BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 28 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.457.306.759.377	3.272.727.439.101
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	426.190.701.356	459.950.883.817
111	1. Tiền		308.705.847.796	315.016.030.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		117.484.853.560	144.934.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	593.904.055.914	567.533.083.214
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.844.862.388	1.844.862.388
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(534.442.888)	(755.415.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		592.593.636.414	566.443.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.772.891.385.962	1.676.818.350.216
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	787.251.306.609	691.126.691.372
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		915.718.170.791	900.430.878.279
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	123.863.548.186	138.615.072.929
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(53.941.639.624)	(53.354.292.364)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	603.433.621.257	522.528.202.881
141	1. Hàng tồn kho		613.487.617.740	531.567.759.782
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.053.996.483)	(9.039.556.901)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.886.994.888	45.896.918.973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	2.772.013.658	1.607.452.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.741.925.167	43.923.817.800
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		373.056.063	365.648.204
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.561.330.981.365	2.464.167.830.057
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.502.250.504	11.474.842.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	11.502.250.504	11.474.842.809
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		765.931.811.182	768.254.446.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	311.430.150.121	322.211.780.498
222	- Nguyên giá		553.580.796.155	544.300.981.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(242.150.646.034)	(222.089.201.007)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	275.591.332.991	285.778.437.979
225	- Nguyên giá		309.013.535.204	315.042.736.446
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.422.202.213)	(29.264.298.467)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	178.910.328.070	160.264.227.888
228	- Nguyên giá		188.118.520.003	167.905.802.469
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.208.191.933)	(7.641.574.581)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	108.262.169.552	110.734.765.202
231	- Nguyên giá		124.429.500.002	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.167.330.450)	(13.694.734.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	560.352.042.310	477.709.557.712
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.352.042.310	477.709.557.712
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.108.950.000.000	1.090.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.108.950.000.000	1.090.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.332.707.817	5.994.217.969
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	6.141.707.067	5.786.909.989
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		133.925.441	133.925.441
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	57.075.309	73.382.539
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.018.637.740.742	5.736.895.269.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.481.696.189.007	3.515.948.226.110
310	I. Nợ ngắn hạn		2.903.212.727.780	2.911.803.605.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	247.192.101.313	209.288.069.358
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.983.295.402	60.387.695.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	26.537.915.042	26.099.051.367
314	4. Phải trả người lao động		24.443.530.067	31.777.742.652
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	105.929.192	105.929.192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	43.718.358.635	105.470.763.444
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	2.468.751.857.752	2.473.187.113.195
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.479.740.377	5.487.240.377
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		578.483.461.227	604.144.620.537
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	578.452.634.586	604.120.802.182
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.826.641	23.818.355
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	2.536.941.551.735	2.220.947.043.048
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.536.941.551.735	2.220.947.043.048
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		45.288.900.000	45.288.900.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(42.000.000)	(42.000.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.913.358.033	23.897.550.302
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		1.983.271.394	967.463.663
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.983.271.394	967.463.663
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		513.159.396.448	203.864.215.358
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		200.192.792.165	11.531.800.685
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		312.966.604.283	192.332.414.673
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		116.497.944.466	112.846.040.062
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.018.637.740.742	5.736.895.269.158

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.837.591.480.997	2.297.400.192.718
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.319.256.786	108.613.222
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.836.272.224.211	2.297.291.579.496
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.361.556.816.218	2.088.164.538.181
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		474.715.407.993	209.127.041.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	66.351.065.841	58.598.902.311,000
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	99.304.403.971	99.706.778.719
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		87.362.807.525	88.108.733.332
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	75.689.608.608	67.958.513.719
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	25.220.088.797	18.069.538.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		340.852.372.458	81.991.113.091
31	11. Thu nhập khác	VI.07	2.439.250.929	702.097.605
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.566.621.898	1.155.692.386
40	13. Lợi nhuận khác		872.629.031	(453.594.781)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		341.725.001.489	81.537.518.310
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	25.099.484.516	4.199.500.291
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	7.008.286	28.832.949
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		316.618.508.687	77.309.185.070
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		312.966.604.283	74.913.560.584
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.651.904.404	2.395.624.486
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.723	412

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN ĐỊNH

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		341.725.001.489	81.537.518.310
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		31.983.949.055	29.278.188.736
03	2. Các khoản dự phòng		1.380.814.142	199.846.070
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.151.760.917	1.470.950.194
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.068.146.784)	(47.634.729.875)
06	5. Chi phí lãi vay		88.944.003.003	88.108.733.332
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		409.117.381.822	152.960.506.767
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.268.836.125)	36.557.794.173
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(81.919.857.958)	(41.593.619.925)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.530.233.620)	46.474.334.282
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(813.565.685)	(24.858.955)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(89.073.965.031)	(88.108.733.332)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.222.238.621)	(5.737.406.776)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.500.000)	(446.139.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.281.184.782	100.081.877.129
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(144.398.242.212)	(86.819.796.861)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(243.050.000.000)	(538.248.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		197.950.000.000	402.346.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.068.146.784	46.136.349.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(128.430.095.428)	(176.585.447.573)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.753.710.206.245	4.381.523.615.838
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.773.303.053.259)	(4.191.182.191.058)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.104.615.577)	(11.788.077.033)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(624.000.000)	(19.950.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.321.462.591)	178.533.397.747
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.470.373.237)	102.029.827.303
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		459.950.883.817	168.228.465.119
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		710.190.776	3.048.112.867
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		426.190.701.356	273.306.405.289

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: **1.816.096.710.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Đơn vị tính: VND

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

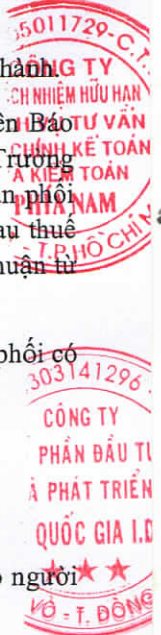
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

23 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

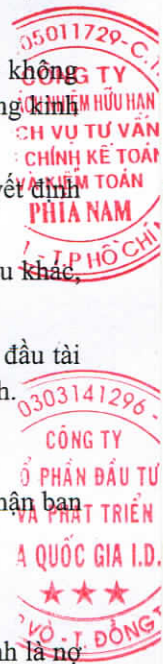
Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chi tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.161.282.552	785.411.260
Tiền gửi không kỳ hạn	307.544.565.244	314.230.618.997
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	117.484.853.560	144.934.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	117.484.853.560	144.934.853.560
Cộng	426.190.701.356	459.950.883.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	1.844.862.388	1.310.419.500	(534.442.888)	1.844.862.388
Tổng giá trị cổ phiếu	1.844.862.388	1.310.419.500	(534.442.888)	1.844.862.388
- ASM	1.844.862.388	1.310.419.500	(534.442.888)	1.844.862.388
Cộng	1.844.862.388	1.310.419.500	(534.442.888)	1.844.862.388

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	592.593.636.414	592.593.636.414	566.443.636.414	566.443.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	592.593.636.414	592.593.636.414	566.443.636.414	566.443.636.414
b2) Dài hạn	1.108.950.000.000	1.108.950.000.000	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.108.950.000.000	1.108.950.000.000	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000
Cộng	1.701.543.636.414	1.701.543.636.414	1.656.443.636.414	1.656.443.636.414



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + LLC"MEKONG FOOD"
- + Công ty CP Dầu cá Châu Á
- + Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
787.251.306.609	691.126.691.372	
33.758.205.769	5.723.990.531	
24.888.075.900	24.888.075.900	
150.438.303.628	162.225.182.840	
578.266.071.312	498.289.442.101	
787.251.306.609	691.126.691.372	

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Cty CP Tập đoàn Sao Mai
- + Cty CT tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN
- + Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
123.863.548.186	(528.000.000)	138.615.072.929	(528.000.000)	
84.520.950.924		58.496.722.653		
4.450.000.000		4.450.000.000		
59.800.000		543.564.500		
34.832.797.262	(528.000.000)	75.124.785.776	(528.000.000)	
		29.090.066.740		
13.331.792.675		14.659.356.407		
24.701.004.587	(528.000.000)	31.375.362.629	(528.000.000)	
11.502.250.504		11.474.842.809		
11.502.250.504		11.474.842.809		
135.365.798.690	(528.000.000)	150.089.915.738	(528.000.000)	

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2018		01/01/2018	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.573.576.750		9.468.303.750	
+ Alfredo Foods	9.174.752.199		9.073.864.755	
+ Alliance Seafood Group	9.209.344.952		9.108.077.119	
+ Lapson International Trading Ltd	6.962.908.090		6.886.342.534	
+ Sarl Globe Alliance	7.183.975.326		7.104.978.870	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.627.598.691	1.988.279.607	6.554.720.267	1.966.416.080
+ Đối tượng khác	11.417.578.830	4.219.815.607	11.297.834.803	4.173.413.654
Cộng	60.149.734.838	6.208.095.214	59.494.122.098	6.139.829.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06. HÀNG TỒN KHO	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.890.962.875		6.863.757.129	
- Công cụ, dụng cụ	639.984.316		623.240.513	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.771.267.724		6.424.770.434	
- Thành phẩm	408.541.540.710	(10.053.996.483)	223.588.097.257	(9.039.556.901)
- Hàng hóa	162.723.037.750		275.976.492.815	
- Hàng gửi đi bán	21.920.824.365		18.091.401.634	
Cộng	613.487.617.740	(10.053.996.483)	531.567.759.782	(9.039.556.901)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 415.760.404.317 VND

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 30/06/2018

07. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm	1.509.010.395	115.199.998
Xây dựng cơ bản	558.843.031.915	477.594.357.714
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	9.488.800	1.565.846.400
+ Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.893.218.502	1.893.218.502
+ Nhà máy thức ăn	549.473.650.348	462.454.394.911
+ Khu đất tái định cư	3.329.825.217	3.329.825.217
+ Công trình khác	4.136.849.048	3.966.309.964
+ Công trình 5 bồn dầu nguyên liệu		2.727.272.728
+ Nhà lò hơi		1.636.363.636
+ Khác		21.126.356
Sửa chữa		
Cộng	560.352.042.310	477.709.557.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

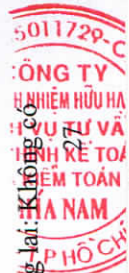
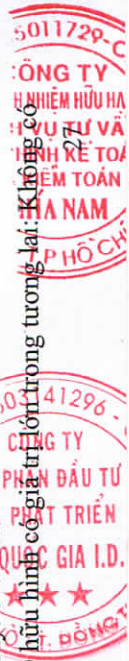
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	195.716.909.347	325.265.585.430	16.219.942.911	1.602.737.758	5.495.806.059	544.300.981.505
2. Số tăng trong kỳ	4.863.636.364	12.251.898.186	877.920.000			17.993.454.550
- Mua trong kỳ		1.199.714.286	877.920.000			2.077.634.286
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.863.636.364					4.863.636.364
- Tặng khác		11.052.183.900				11.052.183.900
3. Số giảm trong kỳ		8.713.639.900				8.713.639.900
- Chuyển sang BĐS đầu tư		8.713.639.900				8.713.639.900
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	200.580.545.711	328.803.843.716	17.097.862.911	1.602.737.758	5.495.806.059	553.580.796.155
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	47.782.071.152	161.553.293.911	8.446.909.111	1.054.881.531	3.252.045.302	222.089.201.007
2. Khấu hao trong kỳ	4.006.880.874	17.944.716.192	1.332.575.942	128.119.948	374.539.351	23.786.832.307
- Khấu hao trong kỳ	4.006.880.874	13.884.457.516	1.332.575.942	128.119.948	374.539.351	19.726.573.631
- Tặng khác		4.060.258.676				4.060.258.676
3. Giảm trong kỳ		3.725.387.280				3.725.387.280
- Chuyển sang BĐS đầu tư		3.725.387.280				3.725.387.280
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	51.788.952.026	175.772.622.823	9.779.485.053	1.183.001.479	3.626.584.653	242.150.646.034
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	147.934.838.195	163.712.291.519	7.773.033.800	547.856.227	2.243.760.757	322.211.780.498
2. Tại ngày cuối kỳ	148.791.593.685	153.031.220.893	7.318.377.858	419.736.279	1.869.221.406	311.430.150.121

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 256.357.984.543 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.503.392.223 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá									
1. Số dư đầu kỳ		309.056.433.448	4.988.252.620	5.986.302.998				315.042.736.446	
2. Số tăng trong kỳ		4.988.252.620	4.988.252.620					4.988.252.620	
- Thuế tài chính trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
3. Số giảm trong kỳ		11.017.453.862	11.017.453.862					11.017.453.862	
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
4. Số dư cuối kỳ		303.027.232.206	303.027.232.206	5.986.302.998				309.013.535.204	
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
1. Số dư đầu kỳ			27.351.242.721	1.913.055.746				29.264.298.467	
2. Khấu hao trong kỳ			7.627.347.336	590.815.086				8.218.162.422	
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
3. Giảm trong kỳ			4.060.258.676					4.060.258.676	
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
4. Số dư cuối kỳ			30.918.331.381	2.503.870.832				33.422.202.213	
III. Giá trị còn lại									
1. Tại ngày đầu kỳ			281.705.190.727	4.073.247.252				285.778.437.979	
2. Tại ngày cuối kỳ			272.108.900.825	3.482.432.166				275.591.332.991	

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 8,181.170.326 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuế có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH				Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	167.250.802.469			655.000.000		167.905.802.469
2. Số tăng trong kỳ	20.212.717.534					20.212.717.534
- Mua trong kỳ	20.212.717.534					20.212.717.534
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối kỳ	187.463.520.003					188.118.520.003
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	7.289.288.880			352.285.701		7.641.574.581
2. Khấu hao trong kỳ	1.479.879.078			86.738.274		1.566.617.352
- Khấu hao trong kỳ	1.479.879.078			86.738.274		1.566.617.352
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	8.769.167.958			439.023.975		9.208.191.933
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	159.961.513.589			302.714.299		160.264.227.888
2. Tại ngày cuối kỳ	178.694.352.045			215.976.025		178.910.328.070

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 175.997.756.470 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 91.500.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

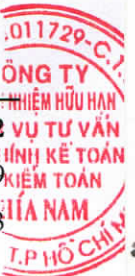
Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	124.429.500.002			124.429.500.002
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729			107.174.772.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	13.694.734.800	2.472.595.650		16.167.330.450
- Quyền sử dụng đất	1.174.041.318	196.105.926		1.370.147.244
- Nhà	12.520.693.482	2.276.489.724		14.797.183.206
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.734.765.202			108.262.169.552
- Quyền sử dụng đất	16.080.685.955			15.884.580.029
- Nhà	94.654.079.247			92.377.589.523
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 64.303.879.171 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2.772.013.658	1.607.452.969
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.734.211.766	1.524.288.803
Các khoản khác	37.801.892	83.164.166
b) Dài hạn	6.141.707.067	5.786.909.989
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.306.782.452	3.159.271.260
Sửa chữa	3.593.919.996	2.568.610.948
Các khoản khác	241.004.619	59.027.781
c) Lợi thế thương mại	57.075.309	73.382.539
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	57.075.309	73.382.539
Cộng	8.970.796.034	7.467.745.497

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn - VND	1.439.016.406.575	1.439.016.406.575	2.545.498.382.889	2.868.684.035.633
Vay ngắn hạn - USD	1.012.238.732.689	1.012.238.732.689	1.216.645.811.494	878.471.915.227
Cộng	2.451.255.139.264	2.451.255.139.264	3.762.144.194.383	3.747.155.950.860
b) Vay dài hạn				
Trên 1 năm đến 5 năm	283.766.025.167	283.766.025.167	28.096.733	26.147.102.399
- VND	283.766.025.167	283.766.025.167	28.096.733	26.147.102.399
Trên 5 năm	283.766.025.167	283.766.025.167	28.096.733	26.147.102.399
Cộng	283.766.025.167	283.766.025.167	28.096.733	26.147.102.399
Cộng	2.735.021.164.431	2.735.021.164.431	3.790.240.928.766	3.773.301.901.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Sáu tháng đầu năm 2018		Sáu tháng đầu năm 2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	944.095.819	34.565.175	1.567.873.190	177.361.634
Trên 1 năm đến 5 năm	32.020.492.945	8.146.605.151	14.257.343.847	3.859.778.370
Cộng	32.964.588.764	8.181.170.326	15.825.217.037	4.037.140.004

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	17.496.718.488	17.496.718.488	36.920.217.454	36.920.217.454
Gốc nợ thuế tài chính	17.496.718.488	17.496.718.488	36.920.217.454	36.920.217.454
Dài hạn	145.376.094.251	145.376.094.251	145.614.741.033	145.614.741.033
Gốc nợ thuế tài chính	145.376.094.251	145.376.094.251	145.614.741.033	145.614.741.033
Cộng	162.872.812.739	162.872.812.739	182.534.958.487	182.534.958.487

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

f) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

g) Trái phiếu thường

+ Dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	149.310.515.168	10,4%/năm	148.621.030.316	10,4%/năm
Cộng	149.310.515.168		148.621.030.316	

h) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	247.192.101.313	247.192.101.313	209.288.069.358	209.288.069.358
a) Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ			1.315.850.000	1.315.850.000
+ Công ty cổ phần Hum			16.940.822.700	16.940.822.700
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	15.859.603.218	15.859.603.218	13.395.429.628	13.395.429.628
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai	6.293.609.395	6.293.609.395	18.332.798.000	18.332.798.000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	14.678.056.570	14.678.056.570	14.678.056.570	14.678.056.570
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch			25.125.710.279	25.125.710.279
+ Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd	14.023.900.000	14.023.900.000	13.868.350.000	13.868.350.000
+ Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long			9.213.766.070	9.213.766.070
+ Phải trả cho các đối tượng khác	196.336.932.130	196.336.932.130	96.417.286.111	96.417.286.111
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3				
Cộng	247.192.101.313	247.192.101.313	209.288.069.358	209.288.069.358



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Số cuối kỳ	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động SXKD chính	17.588.651.807		25.099.187.258	17.214.533.504			25.473.305.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động KD bất động sản	365.648.204		297.258	7.705.117	373.056.063		482.958.793
Thuế GTGT		484.966.849	463.095.008	465.103.064			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.497.117.562	2.497.117.562			
Thuế xuất nhập khẩu	8.007.576.711		929.261.127	8.390.323.150			546.514.688
Thuế thu nhập cá nhân	17.856.000		104.256.000	86.976.000			35.136.000
Thuế tài nguyên			23.028.800	23.028.800			
Thuế khác							
Cộng	365.648.204	26.099.051.367	29.116.243.013	28.684.787.197	373.056.063	26.537.915.042	

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	43.718.358.635	105.470.763.444
Tài sản thừa chờ giải quyết		52.287.503
Kinh phí công đoàn	934.712.032	612.270.746
Bảo hiểm xã hội	1.353.917.190	185.094.355
Bảo hiểm y tế	255.957.848	24.377.363
Bảo hiểm thất nghiệp	108.663.851	7.730.680
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.733.117.500	6.892.117.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.474.033.500	3.031.795.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.857.956.714	94.665.089.797
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	11.405.554.126	5.885.709.744
+ Phải trả khác	20.290.227.588	87.617.205.053
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính	1.162.175.000	1.162.175.000
b) Dài hạn		
Cộng	43.718.358.635	105.470.763.444

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	105.929.192	105.929.192
Doanh thu nhận trước	105.929.192	105.929.192
b) Dài hạn		
Cộng	105.929.192	105.929.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

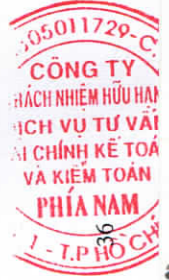
6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.816.096.710.000		17.060.700.000	(42.000.000)	23.791.570.926	186.527.725.687	107.576.653.210	2.151.011.359.823
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						337.620.151.473	5.270.038.252	342.890.189.725
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		45.288.900.000						45.288.900.000
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận					2.040.906.702	(2.040.255.302)	(651.400)	(317.703.406.500)
Chia cổ tức						(317.703.406.500)		(540.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						(540.000.000)		(540.000.000)
Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	1.816.096.710.000	45.288.900.000	17.060.700.000	(42.000.000)	25.832.477.628	203.864.215.358	112.846.040.062	2.220.947.043.048
Lãi trong kỳ này						312.966.604.283	3.651.904.404	316.618.508.687
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Trích quỹ từ lợi nhuận					3.047.423.193	(3.047.423.193)		
Chia cổ tức								
Thù lao hội đồng quản trị						(624.000.000)		(624.000.000)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	1.816.096.710.000	45.288.900.000	17.060.700.000	(42.000.000)	28.879.900.821	513.159.396.448	116.497.944.466	2.536.941.551.735

(*) Xem thuyết minh V.18.5: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

18. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của công ty mẹ	928.738.880.000	51,14%	713.463.780.000	39,29%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	928.738.880.000	51,14%	713.463.780.000	39,29%
Vốn góp của các đối tượng khác	887.357.830.000	48,86%	1.102.632.930.000	60,71%
Cộng	1.816.096.710.000	100,00%	1.816.096.710.000	100,00%

18. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		317.703.406.500

18. 4. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	181.609.671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	24.913.358.033	23.897.550.302
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.983.271.394	967.463.663
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.983.271.394	967.463.663

18. 6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thù lao hội đồng quản trị	624.000.000
---------------------------	-------------

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Dollar Mỹ (USD)	2.730.342,60	1.968.135,90
- Bảng Anh (EUR)	1.403,18	2.248,64
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	248,00	2.753,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.599.392.527.163	1.146.055.079.750
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	727.486.451.970	616.475.966.200
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	450.651.334.720	514.041.446.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.161.444.544	1.353.886.437
Doanh thu bất động sản đầu tư	8.695.009.770	19.462.905.037
Doanh thu khác	21.204.712.830	10.909.090
Cộng	<u>2.837.591.480.997</u>	<u>2.297.400.192.718</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	139.209.122.400

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Giảm giá hàng bán	1.319.256.786	108.613.222
Cộng	<u>1.319.256.786</u>	<u>108.613.222</u>

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.191.963.540.083	994.734.216.231
Giá vốn bột cá, mỡ cá	707.336.360.335	573.948.824.599
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	438.614.338.517	492.905.051.363
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.861.597.701	7.567.676.071
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	8.004.355.455	19.193.119.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.014.439.582	(184.349.570)
Giá vốn khác	762.184.545	
Cộng	<u>2.361.556.816.218</u>	<u>2.088.164.538.181</u>

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.068.358.102	47.634.845.550
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	939.110.891	1.048.472.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.122.624.148	9.915.584.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	220.972.700	
Cộng	<u>66.351.065.841</u>	<u>58.598.902.311</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	87.362.807.525	88.108.733.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.546.167.270	10.536.491.756
Chi phí tài chính khác	2.395.429.176	1.061.553.631
Cộng	99.304.403.971	99.706.778.719

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.937.078.490	3.951.476.674
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.000.000	51.423.200
Chi phí khấu hao	734.399.556	
Chi phí vận chuyển hàng hóa	29.148.725.225	31.766.736.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.315.553.068	10.656.777.029
Chi phí bằng tiền khác	21.546.852.269	21.532.100.281
Cộng	75.689.608.608	67.958.513.719

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	14.912.676.200	11.365.521.021
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.955.820	362.382.407
Chi phí khấu hao	1.946.810.748	1.784.738.687
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	587.347.260	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.681.581	272.724.087
Các khoản chi phí QLDN khác	7.077.617.188	4.284.171.895
Cộng	25.220.088.797	18.069.538.097

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản khác	2.439.250.929	702.097.605
Cộng	2.439.250.929	702.097.605

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản bị phạt	286.108.338	136.980.498
Các khoản khác	1.280.513.560	1.018.711.888
Cộng	1.566.621.898	1.155.692.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.168.787.205	973.654.181.806
Chi phí nhân công	144.867.158.829	148.604.443.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.983.949.055	29.097.105.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.681.800.821	32.339.833.816
Chi phí khác bằng tiền	64.599.942.518	72.442.389.380
Cộng	<u>1.573.301.638.428</u>	<u>1.256.137.954.376</u>

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.483.940.372	4.056.886.719
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(384.455.856)	142.613.572
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>25.099.484.516</u>	<u>4.199.500.291</u>

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	312.966.604.283	74.913.560.584
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	181.609.671	181.609.671
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.723</u>	<u>412</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT trong tương lai:	30/6/2018
Mua TS bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho TTC	4.988.252.620
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.753.710.206.245
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	3.773.303.053.259

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	792.000.000	792.000.000
Tiền lương	2.233.982.785	2.017.678.847

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty CP Đầu tư tài chính và Truyền thông Quốc tế	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con của công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá tra fillet, cá tra đông lạnh	58.330.122.400
	- Chi dùm tiền phí hoa hồng	1.062.265.015
	- Chi hộ cước vận chuyển	631.450.638
	- Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu	554.400.000
	- Chi hộ tiền bảo hiểm	19.904.000
	- Mua thức ăn thủy sản	25.144.782.920
	- Xây dựng nhà máy thức ăn	74.717.980.000
	- Ủy thác nhập khẩu 36 silo	69.567.322.276
	- Phải trả tiền chuyển nhượng QSDĐ	9.726.802.000
	- Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu	57.149.219.900
	- Mua mỡ cá	77.510.000.000
	- Xuất bán bột cá	80.375.000.000
	- Hoàn tiền thức ăn	44.388.000.000
	+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Cái Sắn
	- Dịch vụ đặt tiệc	45.419.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Vé máy bay	624.155.200
+ Nguyễn Thanh Hải	- Tạm ứng	1.889.548.360

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá tra fillet, cá tra đông lạnh	9.661.229.269
	- Ứng trước tiền xây dựng nhà máy thức ăn	351.155.484.327
+ Công ty CP Đầu tư tài chính và Truyền thông Quốc tế	- Mượn tạm	1.250.000.000
+ Nguyễn Thanh Hải	- Tạm ứng	1.007.999.440

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	1.961.271.000
	- Thức ăn thủy sản	836.356.940
	- Mua mỡ cá	9.980.000
	- Tiền chi hộ bảo hiểm	86.528.185
	- Ứng trước tiền mua mỡ cá	74.930.000
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	- Tiền thuê mặt bằng	38.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017			
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.160.663.405.132	1.675.608.819.079	2.836.272.224.211	1.218.069.050.328	1.079.222.529.168	2.297.291.579.496
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.160.663.405.132	1.675.608.819.079	2.836.272.224.211	1.218.069.050.328	1.079.222.529.168	2.297.291.579.496
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	74.954.467.913	399.760.940.080	474.715.407.993	59.847.337.691	149.279.703.624	209.127.041.315
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(100.909.697.405)			(86.028.051.816)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	373.805.710.588		373.805.710.588			123.098.989.499
Doanh thu hoạt động tài chính	66.351.065.841		66.351.065.841			58.598.902.311
Chi phí tài chính	(99.304.403.971)		(99.304.403.971)			(99.706.778.719)
Thu nhập khác	2.439.250.929		2.439.250.929			702.097.605
Chi phí khác	(1.566.621.898)		(1.566.621.898)			(1.155.692.386)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(25.099.484.516)		(25.099.484.516)			(4.199.500.291)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.008.286)		(7.008.286)			(28.832.949)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	316.618.508.687		316.618.508.687			77.309.185.070
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			144.398.242.212			86.819.796.861
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						29.487.570.383



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	30/06/2018			01/01/2018		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.432.066.719.918	345.008.001.829	1.777.074.721.747	1.460.032.995.415	265.765.026.886	1.591.681.760.452
Tài sản không phân bổ		4.241.563.018.995				4.145.213.508.706
Tổng tài sản	1.432.066.719.918	345.008.001.829	6.018.637.740.742	1.460.032.995.415	265.765.026.886	5.736.895.269.158
Nợ phải trả bộ phận	233.146.473.576	119.533.591.510	352.680.065.086	212.379.294.268	40.659.541.989	280.797.832.469
Nợ phải trả không phân bổ		3.129.016.123.921				3.235.150.393.641
Tổng nợ phải trả	233.146.473.576	119.533.591.510	3.481.696.189.007	212.379.294.268	40.659.541.989	3.515.948.226.110

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra			Bột Cá, mỡ cá			Thức ăn chăn nuôi			Tổng
	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	Khác	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.598.124.796.817	727.434.925.530	60.061.167.144	1.312.590.286.843	1.168.873.640.125	3.257.132.611.805	450.651.334.720	280.041.201.969	60.061.167.144	2.836.272.224.211
Tài sản bộ phận										6.018.637.740.742
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác										144.398.242.212

6 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra			Doanh thu Bột Cá, mỡ cá			Thức ăn chăn nuôi			Tổng
	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	Khác	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	Khác	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.145.946.466.528	616.475.966.200	20.827.700.564	321.359.102.212	190.762.758.720	2.460.874.907	514.041.446.204	230.557.522.933	20.827.700.564	2.297.291.579.496
Tài sản bộ phận										745.140.258.772
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác										86.819.796.861



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	426.190.701.356		426.190.701.356	459.950.883.817
Phải thu khách hàng	787.251.306.609		787.251.306.609	691.126.691.372
Trả trước cho người bán	915.718.170.791		915.718.170.791	900.430.878.279
Các khoản phải thu khác	135.365.798.690		135.365.798.690	150.089.915.738
Đầu tư tài chính ngắn hạn	594.438.498.802	(534.442.888)	593.904.055.914	567.533.083.214
Đầu tư tài chính dài hạn	1.108.950.000.000		1.108.950.000.000	1.090.000.000.000
Cộng	3.967.914.476.248	(534.442.888)	3.859.886.868.008	(755.415.588)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	247.192.101.313		247.192.101.313	209.288.069.358
Người mua trả tiền trước	86.983.295.402		86.983.295.402	60.387.695.988
Vay và nợ	3.047.204.492.338		3.047.204.492.338	3.077.307.915.377
Phải trả người lao động	24.443.530.067		24.443.530.067	31.777.742.652
Các khoản phải trả khác	43.718.358.635		43.718.358.635	105.470.763.444
Cộng	3.449.541.777.755		3.449.541.777.755	3.484.232.186.819

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	247.192.101.313			247.192.101.313
Người mua trả tiền trước	86.983.295.402			86.983.295.402
Vay và nợ	2.468.751.857.752	578.452.634.586		3.047.204.492.338
Các khoản phải trả phải nộp khác	43.718.358.635			43.718.358.635
Cộng	2.846.645.613.102	578.452.634.586		3.425.098.247.688

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	30/06/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.730.343	4.683.933
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	15.049.344	11.528.656
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(5.236.735)	(947.553)
Vay và nợ thuê tài chính	(44.591.089)	(16.577.445)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(32.048.138)	(1.312.410)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2018	01/01/2018
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(14.765.678.190)	(619.450.273)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	14.765.678.190	619.450.273

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn	1.819.028.489.974	1.596.930.000.000
Hàng tồn kho	537.202.186.305	456.337.237.600
Tài sản cố định hữu hình	554.190.745.984	463.329.177.277
Quyền sử dụng đất	187.463.520.003	125.646.910.719
Bất động sản đầu tư	124.429.500.002	72.116.500.000

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG